

CHÍNH PHỦ
Số: 190/2007/NĐ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2007

NGHỊ ĐỊNH

Hướng dẫn một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Nghị định này hướng dẫn một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về đối tượng áp dụng; quyền và trách nhiệm của các bên tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện; các chế độ bảo hiểm xã hội tự nguyện; Quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện; thủ tục thực hiện bảo hiểm xã hội tự nguyện; khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm xã hội tự nguyện và quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Điều 2. Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện quy định tại Nghị định này là công dân Việt Nam trong độ tuổi lao động, không thuộc diện áp dụng của pháp luật về bảo hiểm xã hội bắt buộc, bao gồm:

- Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn dưới 3 tháng.
- Cán bộ không chuyên trách cấp xã.
- Người tham gia các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, kể cả xã viên không hưởng tiền lương, tiền công trong các hợp tác xã, liên hợp hợp tác xã.
- Người lao động tự tạo việc làm.
- Người lao động làm việc có thời hạn ở nước ngoài mà trước đó chưa tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc đã nhận bảo hiểm xã hội một lần.
- Người tham gia khác.

Các đối tượng quy định tại Điều này sau đây gọi chung là người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Điều 3. Các chế độ bảo hiểm xã hội tự nguyện

Các chế độ bảo hiểm xã hội tự nguyện quy định tại Nghị định này bao gồm:

- Hưu trí.

2. Tử tuất.

Điều 4. Nguyên tắc bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Điều 5 Luật Bảo hiểm xã hội

1. Bảo hiểm xã hội tự nguyện thực hiện trên cơ sở tự nguyện của người tham gia. Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện được lựa chọn mức đóng và phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình.
2. Mức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện được tính trên cơ sở mức thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội nhưng thấp nhất bằng mức lương tối thiểu chung và cao nhất bằng 20 tháng lương tối thiểu chung.
3. Mức hưởng bảo hiểm xã hội tự nguyện được tính trên cơ sở mức đóng, thời gian đóng bảo hiểm xã hội và có chia sẻ giữa những người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.
4. Người vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện được hưởng chế độ hưu trí và chế độ tử tuất trên cơ sở tổng thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện.
5. Quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện được quản lý thống nhất, dân chủ, công khai, minh bạch; được sử dụng đúng mục đích và hạch toán độc lập.
6. Việc thực hiện bảo hiểm xã hội tự nguyện phải đơn giản, thuận tiện, bảo đảm kịp thời và đầy đủ.

Điều 5. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội tự nguyện theo khoản 2 Điều 8 Luật Bảo hiểm xã hội

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội tự nguyện, bao gồm:
 - a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức nghiên cứu, xây dựng trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội tự nguyện;
 - b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện công tác thống kê, thông tin; tuyên truyền, phổ biến chế độ, chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội tự nguyện;
 - c) Kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội tự nguyện;
 - d) Thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về bảo hiểm xã hội tự nguyện;
 - đ) Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định của pháp luật;
 - e) Tổ chức tập huấn, đào tạo về bảo hiểm xã hội tự nguyện.
2. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong việc xây dựng pháp luật, chính sách liên quan đến bảo hiểm xã hội tự nguyện.
3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội tự nguyện trong phạm vi địa phương. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội tự nguyện, bao gồm:
 - a) Theo dõi, triển khai thực hiện pháp luật về bảo hiểm xã hội tự nguyện;

b) Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện;

c) Kiến nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết những vấn đề về bảo hiểm xã hội tự nguyện thuộc thẩm quyền;

d) Hằng năm, gửi báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về tình hình thực hiện pháp luật về bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Điều 6. Các hành vi bị nghiêm cấm theo Điều 14 Luật Bảo hiểm xã hội

1. Gian lận, giả mạo hồ sơ trong việc thực hiện bảo hiểm xã hội tự nguyện, bao gồm:

a) Kê khai không đúng sự thật hoặc sửa chữa, tẩy xóa làm sai lệch những nội dung liên quan đến việc đóng, hưởng bảo hiểm xã hội tự nguyện;

b) Làm giả các văn bản để đưa vào hồ sơ hưởng bảo hiểm xã hội tự nguyện.

2. Sử dụng Quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện sai mục đích, sai chính sách, chế độ.

3. Gây phiền hà, trở ngại, làm thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, bao gồm:

a) Gây khó khăn, cản trở, làm chậm việc đóng, hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội tự nguyện của người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện;

b) Không cấp sổ bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định.

4. Báo cáo sai sự thật, cung cấp sai lệch thông tin, số liệu về bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Điều 7. Quyền và trách nhiệm của người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Điều 15 và Điều 16 Luật Bảo hiểm xã hội

1. Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện có các quyền sau đây:

a) Được cấp sổ bảo hiểm xã hội;

b) Nhận lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội tự nguyện đầy đủ, kịp thời, thuận tiện theo quy định của Nghị định này;

c) Hưởng bảo hiểm y tế khi đang hưởng lương hưu;

d) Yêu cầu tổ chức bảo hiểm xã hội cung cấp thông tin về việc đóng, quyền được hưởng chế độ, thủ tục thực hiện bảo hiểm xã hội;

đ) Khiếu nại, tố cáo với cơ quan nhà nước, cá nhân có thẩm quyền khi quyền lợi hợp pháp của mình bị vi phạm hoặc tổ chức, cá nhân thực hiện bảo hiểm xã hội tự nguyện có hành vi vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội tự nguyện;

e) Ủy quyền cho người khác nhận lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội tự nguyện.

2. Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện có trách nhiệm sau đây:

a) Đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo phương thức và mức đóng quy định tại Điều 26 Nghị định này;

b) Thực hiện quy định về việc lập hồ sơ bảo hiểm xã hội tự nguyện;

c) Bảo quản sổ bảo hiểm xã hội theo đúng quy định.

Điều 8. Quyền và trách nhiệm của tổ chức bảo hiểm xã hội theo Điều 19 và Điều 20 Luật Bảo hiểm xã hội

1. Tổ chức bảo hiểm xã hội có các quyền sau đây:

a) Tổ chức quản lý nhân sự, tài chính và tài sản theo quy định của pháp luật;

b) Từ chối yêu cầu trả bảo hiểm xã hội tự nguyện không theo quy định của pháp luật;

c) Kiểm tra việc đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện và trả các chế độ bảo hiểm xã hội tự nguyện;

d) Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xây dựng, sửa đổi, bổ sung chế độ, chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội tự nguyện và quản lý Quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện;

đ) Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội tự nguyện;

e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức bảo hiểm xã hội có trách nhiệm sau đây:

a) Tuyên truyền, phổ biến chế độ, chính sách pháp luật về bảo hiểm xã hội tự nguyện; hướng dẫn nghiệp vụ, thủ tục thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội tự nguyện;

b) Tổ chức thu tiền đóng bảo hiểm xã hội của người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện;

c) Cấp sổ bảo hiểm xã hội cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện;

d) Tiếp nhận hồ sơ, giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội tự nguyện; trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội tự nguyện và đóng bảo hiểm y tế cho người hưởng lương hưu đầy đủ, thuận tiện và đúng thời hạn;

e) Tổ chức quản lý và lưu trữ hồ sơ của người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện;

f) Quản lý, sử dụng Quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định của pháp luật về tài chính, kế toán và thống kê;

g) Thực hiện các biện pháp bảo toàn và tăng trưởng Quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện;

h) Định kỳ sáu tháng, báo cáo Hội đồng quản lý về tình hình thực hiện bảo hiểm xã hội tự nguyện. Hằng năm, báo cáo Chính phủ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính về tình hình quản lý và sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện;

i) Cung cấp đầy đủ và kịp thời thông tin về việc đóng, quyền được hưởng chế độ, thủ tục thực hiện bảo hiểm xã hội tự nguyện khi người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện có yêu cầu;

k) Tổ chức thực hiện công tác thống kê, kế toán về bảo hiểm xã hội tự nguyện; cung cấp tài liệu, thông tin liên quan theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

l) Giải quyết kịp thời khiếu nại, tố cáo về việc thực hiện bảo hiểm xã hội tự nguyện;

m) Thực hiện hợp tác quốc tế về bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Chương II

CÁC CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN

CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ

Điều 9. Điều kiện hưởng lương hưu của người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện

1. Nam đủ 60 tuổi, nữ đủ 55 tuổi và có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên.

Trường hợp người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện mà trước đó đã có tổng thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc đủ 20 năm trở lên, trong đó có đủ 15 năm làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc có đủ 15 năm làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên thì được hưởng lương hưu theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 152/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2006 hoặc khoản 2 Điều 29 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2007.

Trường hợp người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện mà trước đó đã có tổng thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc đủ 20 năm trở lên, bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên, được hưởng lương hưu với mức thấp hơn khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 27 Nghị định số 152/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2006 hoặc Điều 30 Nghị định số 68/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2007.

2. Nam đủ 60 tuổi, nữ đủ 55 tuổi nhưng thời gian đóng bảo hiểm xã hội còn thiếu không quá 5 năm so với thời gian quy định tại khoản 1 Điều này, kể cả những người đã có từ đủ 15 năm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trở lên mà chưa nhận bảo hiểm xã hội một lần có nhu cầu tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện thì được đóng tiếp theo quy định tại Điều 26 Nghị định này cho đến khi đủ 20 năm.

Điều 10. Mức lương hưu hằng tháng theo khoản 1 Điều 71 Luật Bảo hiểm xã hội

1. Mức lương hưu hằng tháng của người đủ điều kiện hưởng lương hưu quy định tại Điều 9 Nghị định này được tính bằng 45% mức bình quân thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội theo quy định tại Điều 16 Nghị định này hoặc mức bình quân tiền lương, tiền công và thu nhập tháng đóng bảo hiểm xã hội quy định tại Điều 17 Nghị định này tương ứng với 15 năm đóng bảo hiểm xã hội, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng bảo hiểm xã hội thì tính thêm 2% đối với nam và 3% đối với nữ; mức tối đa bằng 75%.

2. Mức lương hưu hằng tháng của người đủ điều kiện hưởng lương hưu bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này cứ mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi thì giảm 1%.

3. Khi tính mức lương hưu hằng tháng đối với người có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc đủ 20 năm trở lên, mà mức lương hưu hằng tháng thấp hơn mức lương tối thiểu chung tại thời điểm hưởng lương hưu thì được điều chỉnh bằng mức lương tối thiểu chung.

4. Khi tính mức lương hưu hằng tháng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này và trợ cấp một lần khi nghỉ hưu quy định tại Điều 11 Nghị định này, nếu thời gian đóng bảo hiểm xã hội có tháng lẻ dưới 3 tháng thì không tính; từ đủ 3 tháng đến đủ 6 tháng được tính là nửa năm; từ trên 6 tháng đến đủ 12 tháng tính tròn là một năm.

Điều 11. Trợ cấp một lần khi nghỉ hưu theo Điều 72 Luật Bảo hiểm xã hội

1. Người đủ điều kiện hưởng lương hưu quy định tại Điều 9 Nghị định này, nếu đóng bảo hiểm xã hội trên 30 năm đối với nam, trên 25 năm đối với nữ, thì khi nghỉ hưu, ngoài lương hưu còn được hưởng trợ cấp một lần.